

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
QUÝ 2 NĂM 2021

Hà Nội, tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

MỤC LỤC

NỘI DUNG:	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6

Hà Nội, tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

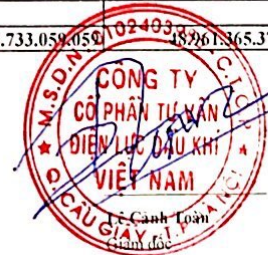
Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.681.959.059	48.910.265.372
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124.674.614	32.829.691
1. Tiền	111	V.01	124.674.614	32.829.691
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.554.490.101	48.872.369.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		191.204.848	37.785.207.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.220.640.918	11.975.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14.566.667	13.566.667
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		223.055.962	223.055.962
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		1.129.622.506	445.646.022
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-224.600.800	-1.570.107.147
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04	297.401.567	297.401.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-297.401.567	-297.401.567
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.794.344	5.066.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2.272.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.794.344	2.794.344
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		51.100.000	51.100.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.100.000	51.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		51.100.000	51.100.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		62.860.350	62.860.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-62.860.350	-62.860.350
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.733.059.059	48.961.365.372
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.766.685.058	41.033.799.157
I. Nợ ngắn hạn	310		8.766.685.058	41.033.799.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.335.845.711	38.824.648.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.588.007.754	1.588.007.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	84.668.038	52.967.481
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.758.163.555	568.175.864
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8.966.374.001	7.927.566.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8.966.374.001	7.927.566.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.866.588	146.866.588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-11.180.492.587	-12.219.300.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-12.219.300.373	-12.373.074.545
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.038.807.786	153.774.172
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.733.059.059	48.961.365.372

Nguyễn Tiến Đạt
Người lập

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	2.723.484.436	27.058.818.182	2.723.484.436	27.058.818.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	2.723.484.436	27.058.818.182	2.723.484.436	27.058.818.182
4. Giá vốn hàng bán	11	18	2.400.000.000	27.053.863.637	2.400.000.000	27.053.863.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		323.484.436	4.954.545	323.484.436	4.954.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	134.739	40.136	178.384	40.136
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		18.000.000		18.000.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	(892.314.108)	213.213.653	(734.735.057)	213.213.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.197.933.283	(208.218.972)	1.040.397.877	(208.218.972)
11. Thu nhập khác	31	21				
12. Chi phí khác	32	22	1.590.091	32.963.317	1.590.091	32.963.317
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.590.091)	(32.963.317)	(1.590.091)	(32.963.317)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.196.343.192	(241.182.289)	1.038.807.786	(241.182.289)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	23	1.196.343.192	(241.182.289)	1.038.807.786	(241.182.289)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		598	(121)	519	(121)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nguyễn Tiến Đạt
Người lập

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Phát sinh	
Nội dung	Mã số		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.038.807.786	-241.182.209
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02			
- Các khoản dự phòng	03		-1.345.506.347	-4.407.269.661
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tài sản	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-178.384	-40.136
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-306.876.945	-4.648.492.086
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.663.385.257	4.407.669.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp)	11		-32.267.114.099	148.721.931
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.272.326	11.977.724
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.666.539	-80.122.770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ, nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.384	40.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		178.384	40.136
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		91.844.923	-80.082.634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.829.691	106.192.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	124.674.614	26.110.242

Nguyễn Tiến Đạt
Người lập

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Mẫu B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo thuế suất hiện hành tại thời điểm tính thuế.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	50.451.571	6.627.268
+ VND	50.451.571	6.627.268
Tiền gửi ngân hàng	74.223.043	26.202.423
+ VND	74.223.043	26.202.423
Cộng	124.674.614	32.829.691

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA điện lực dầu khí Long Phú - Sông Hậu	-	211.256.999
Ban Điều Hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1.544.848	1.544.848
Công ty cổ phần Thủy điện Dakrinh	-	57.333.628
Ban QLDA Phát triển Điện lực - TCTDL Miền Bắc	-	1.135.910.405
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	12.762.665
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	146.469.449
Ban Quản lý DA CT Liên hợp Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	4.829.163
Công ty TNHH TM Đầu tư Việt Thành	-	19.548.340.350
Công ty CP Xây Dựng & Thương Mại Tân Thanh Phát	59.760.000	16.666.760.000
Công ty TNHH MATCHMOVE Việt Nam	30.300.000	-
Công ty TNHH Du lịch Sunviet	99.600.000	-
Cộng	191.204.848	37.785.207.507

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Thiết Bị Điện An Phú (*)	15.800.000.000	11.800.000.000
Các đối tượng khác	420.640.918	175.000.000
Cộng	16.220.640.918	11.975.000.000

Ghi chú: (*) Theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời số 18/2020/EPC/AP-DKVN ngày 08/12/2020 giữa Công ty TNHH TM và DV Thiết bị Điện An Phú và Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam.

8. PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Mẫu B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình Nậm Bùn	-	4.138.319.061
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	223.055.962	223.055.962
Cộng	223.055.962	4.361.375.023

9. PHẢI THU KHÁC	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	-	316.023.516
Tạm ứng	1.129.622.506	129.622.506
Ký quỹ	1.129.622.506	445.646.022

10. NỢ XẤU	30/06/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	224.600.800 0	1.570.107.147 0
Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày
	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Ban Điều Hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2		1.544.838
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2		223.055.962

11. HÀNG TỒN KHO	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.401.567	297.401.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(297.401.567)	(297.401.567)
Cộng	-	-

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 62.860.350 VND (tại ngày 31/12/2020 là 62.860.350 VND).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Mẫu B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các chi phí khác	-	2.272.326
Cộng	-	2.272.326
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần tư vấn Việt - Delta	1.670.425.567	1.670.425.567
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hưng	-	19.483.443.265
Công ty TNHH Thương mại Hoàng An Gia	-	5.202.497.862
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Tây Bắc	303.218.000	303.218.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Xây Dựng Hương Giang	-	10.981.861.220
Các đối tượng khác	1.362.202.144	1.183.202.144
Cộng	3.335.845.711	38.824.648.058
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.422.555.556	1.422.555.556
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	132.452.198	132.452.198
Ban điều hành các dự án của PVC Tại Hà Nội	33.000.000	33.000.000
Cộng	1.588.007.754	1.588.007.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Mẫu B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2021	Số thuế đã nộp	Số thuế phải nộp	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	84.668.038	210.713.821	242.414.378	52.967.481
Thuế GTGT đầu ra	80.419.439	210.713.821	242.414.378	48.718.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	4.248.599
Thuế thu nhập cá nhân	4.248.599	-	-	2.794.344
Phải thu	2.794.344	-	-	2.794.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.794.344	-	-	-

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	5.225.264	5.225.264
Có tức phải trả cổ đông (*)	294.000.000	294.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	747.550.000	-
Phải trả ông Lê Cảnh Toàn	2.711.388.291	268.950.600
	3.758.163.555	568.175.864

Ghi chú: (*) Khoản có tức còn phải trả cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 08/NQĐHCD-TVĐLDK năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011. Đây là khoản có tức phải trả cho cổ đông cũ là Tổng Công ty điện lực Dầu khí Việt Nam.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	20.000.000.000	146.866.588	(12.373.074.545)	7.773.792.043
Lãi/ (Lỗ) trong kỳ	-	-	(241.182.289)	(241.182.289)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	20.000.000.000	146.866.588	(12.614.256.834)	7.532.609.754
Tại ngày 01/01/2020	20.000.000.000	146.866.588	(12.219.300.373)	7.927.566.215
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	1.038.807.786	1.038.807.786
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	20.000.000.000	146.866.588	(11.180.492.587)	8.966.374.001

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
Tầng 12, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hoá	-	27.058.818.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.723.484.436	-
Cộng	2.723.484.436	27.058.818.182

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa bán ra	-	27.053.863.637
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.400.000.000	-
	2.400.000.000	27.053.863.637

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	216.000.000	106.735.593
Thuế, phí và lệ phí	3.430.980	19.100.000
Chi phí dự phòng	(1.345.506.347)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.931.667	30.400.336
Chi phí bằng tiền khác	250.408.643	56.977.724
Cộng	(734.735.057)	213.213.653

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	216.000.000	106.735.593
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.931.667	30.400.336
Chi phí bằng tiền khác	253.839.623	76.077.724
Cộng	610.771.290	213.213.653

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Mẫu B09A - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại
Lợi nhuận trước thuế
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
Thu nhập chịu thuế
Thuế TNDN với thuế suất 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.038.807.786 (241.182.289)

1.038.807.786 (241.182.289)

- -

- -

- -

24. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tên đối tượng

Mối quan hệ

Ông Lê Cảnh Toàn

Giám đốc

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND

Thu nhập của Giám đốc và HĐQT
Ông Lê Cảnh Toàn
Cho mượn
Ông Lê Cảnh Toàn

72.000.000 138.361.400

72.000.000 45.000.000

4.011.000.000 543.533.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2021 như sau:

30/06/2021 01/01/2021

VND VND

Phải trả khác
Ông Lê Cảnh Toàn
Tạm ứng
Ông Lê Cảnh Toàn

2.711.388.291 268.950.600

- 316.023.516

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
Tầng 12, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán



Ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN TIẾN ĐẠT
Kế toán trưởng